

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH
BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2024/DS-ST
Ngày 09-04-2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Ngọc Thắng.

2. Ông Trần Hải Đăng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Duy Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 09-04-2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 136/2023/TLST-DS, ngày 23 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2024/QĐXXST-DS ngày 22/02/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-DS ngày 21/3/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phan Văn T, sinh năm 1966 - (có mặt);

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn:

1. Chị Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 1979 - (vắng mặt);

2. Anh Lương Ngọc T1, sinh năm 1978 - (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Thôn Y, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1965 - (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay anh **Phan Văn T** trình bày:

Năm 2013 vợ chồng ông **T** có bán thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng chị **H** anh **T1**. Đến năm 2016 chị **H**, anh **T1** còn nợ vợ chồng ông **T** số tiền 112.638.000 đồng, số tiền này chị **H** anh **T1** có hứa trả dần nhưng đến nay ông **T** đòi nhiều lần vẫn không trả.

Tại đơn khởi kiện anh **T** yêu cầu chị **H** anh **T1** cho ông số tiền 112.638.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 02/2016 đến khi trả hết nợ với mức lãi xuất là 01%/tháng. Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ anh **T** thay đổi yêu cầu khởi kiện về lãi anh **Phan Văn T** yêu cầu chị **Nguyễn Thị Mai H** và anh **Lương Ngọc T1** phải trả số tiền mua cám còn nợ là 112.638.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 02/2016 đến khi trả hết nợ với mức lãi xuất là 0.83%/tháng

Tại phiên tòa ngày hôm nay anh **T** xác định 02 bản giấy nhận nợ ngày 03/10/2018, với số tiền còn nợ 112.638.000 đồng và ngày 21/3/2023, với số tiền còn nợ 112.670.000 đồng đều là giấy nhận nợ của khoản tiền cám mà chị **H**, anh **T1** nợ lại anh nhưng do vào đòi nhiều lần chị **H**, anh **T1** không trả nên viết giấy xác nhận nợ lại để hẹn lại ngày trả. Còn về việc số nợ không khớp là do chị **H** không nhớ rõ khoản nợ chỉ nhớ là hơn 112.000.000 đồng nên mới ghi là 112.670.000 đồng. Thực tế chị **H**, anh **T1** còn nợ lại vợ chồng anh chị số tiền là 112.638.000 đồng.

Tại phiên tòa anh **T** thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu trả lãi. Anh **T** yêu cầu chị **Nguyễn Thị Mai H** và anh **Lương Ngọc T1** phải trả số tiền mua cám còn nợ là 112.638.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 01/7/2023 đến khi trả hết nợ với mức lãi xuất là 0.83%/tháng.

Lời khai có trong hồ sơ vụ án chị **Nguyễn Thị Mai H** trình bày:

Gia đình chị **H** chăn nuôi gà và lấy cám của ông **T** bà **C** vào khoảng năm 2013 và thỏa thuận là cung cấp cám đến khi bán gà thì trả nhưng trong quá trình chăn nuôi do giá cả thị trường thấp, khi bán gà đi không đủ tiền để trả tiền cám nên nợ lại. Đến ngày 21/3/2023, vợ chồng chị **H** còn nợ ông **T** bà **C** số tiền 112.670.000 đồng và hẹn đến tháng 6/2023 dương lịch sẽ trả hết số tiền trên nhưng do đầu tư làm ăn chưa thu lại được số tiền đầu tư ban đầu nên chưa trả được số tiền trên.

Nay ông **T** bà **C** yêu cầu trả số tiền gốc là 112.670.000 đồng và lãi 1%/tháng tính từ ngày không lấy cám tháng 2/2016.

Chị **H** đồng ý trả số tiền gốc và không đồng ý trả lãi vì điều kiện kinh tế khó khăn, xin trả dần số tiền trên.

Lời khai có trong hồ sơ vụ án anh Lương Ngọc T1 trình bày:

Anh T1 không có ý kiến và số tiền nợ 112.670.000đ anh T1 không liên quan và không biết.

Lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay chị Nguyễn Thị C trình bày:

Năm 2013 vợ chồng ông T có bán thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng chị H anh T1. Đến năm 2016 chị H, anh T1 còn nợ vợ chồng ông T số tiền 112.638.000 đồng, số tiền này chị H anh T1 có hứa trả dần nhưng đến nay ông T đòi nhiều lần vẫn không trả.

Tại phiên tòa chị đồng ý với toàn bộ ý kiến của ông T, yêu cầu chị Nguyễn Thị Mai H và anh Lương Ngọc T1 phải trả số tiền mua cám còn nợ là 112.638.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 01/7/2023 đến khi trả hết nợ với mức lãi xuất là 0.83%/tháng cho vợ chồng chị.

* Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của anh Lương Ngọc T1 vào ngày 24/01/2024 nhưng anh từ chối làm việc.

* Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 16/11/2023, ngày 16/01/2024, ngày 31/01/2024 và mở phiên đối chất vào ngày 31/01/2024 nhưng chị Nguyễn Thị Mai H và anh Lương Ngọc T1 đều vắng mặt.

* Tại biên bản xác minh ngày 29/01/2024 với ông Nguyễn Ngọc T2 là trưởng thôn Yên Bái, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cho biết: vợ chồng anh Lương Ngọc T1, chị Nguyễn Thị Mai H có đăng ký kết hôn và đăng ký hộ khẩu thường trú, sinh sống ở thôn Y, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, khoảng 8 đến 9 năm về trước (tức là vào khoảng năm 2015-2016) có mở trang trại chăn nuôi và hiện tại anh T1, chị H vẫn đang chung sống cùng nhau là vợ chồng ở địa phương.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý đến khi xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn là anh Phan Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị C đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là chị Nguyễn Thị Mai H; anh Lương Ngọc T1 chưa chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 37 Bộ luật Hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016; Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019.

- Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T buộc chị Nguyễn Thị Mai H, anh Lương Ngọc T1 có trách nhiệm trả cho ông T, bà C số tiền nợ gốc là: 112.638.000 đồng và số tiền lãi là 8.663.364 đồng. Tổng cộng 121.301.364 đồng.

- Về án phí: chị H, anh T1 phải chịu án phí: 6.065.068 đồng. Ông T, bà C không phải chịu tiền án phí.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Phan Văn T khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Mai H và anh Lương Ngọc T1 trả tiền mua bán cám nên đây là quan hệ pháp luật về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, chị H, anh T1 cùng có địa chỉ cư trú tại huyện Y nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Anh Phan Văn T và chị Nguyễn Thị C có mặt, chị Nguyễn Thị Mai H và anh Lương Ngọc T1 vắng mặt lần thứ hai không có lí do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người trên.

Về áp dụng pháp luật: Sự kiện pháp lý xảy ra ngày 21/3/2023 nên cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết theo quy định tại Điều 689 của Bộ luật dân sự 2015.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn T về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Mai H và anh Lương Ngọc T1 trả nợ, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về trách nhiệm trả nợ: Theo giấy nhận nợ ngày 21/3/2023 mà anh T cung cấp có chữ ký và viết rõ họ tên "Nguyễn Thị Mai H" và giấy nhận nợ ngày 03/10/2018 (âm lịch) mà anh T cung cấp có chữ ký, viết rõ họ tên "Nguyễn Thị

Mai H" và có chữ ký, viết rõ họ tên "Lương Ngọc T1" thể hiện có việc chị H, anh T1 ký nhận nợ tiền cám của gia đình anh T. Tại giấy nhận nợ ngày 03/10/2018 (âm lịch) anh T1, chị H ký nhận nợ 112.638.000 đồng và hạn đến ngày 12/10/2018 (âm lịch) sẽ trả tiền. Tại giấy nhận nợ ngày 21/3/2023 chị M thừa nhận còn nợ tiền ông T, bà C từ năm 2013 với số tiền là 112.670.000 đồng và hạn đến tháng 6/2023 (dương lịch) sẽ trả tiền.

Anh Phan Văn T và chị Nguyễn Thị C tại phiên tòa đều xác định 02 bản giấy nhận nợ ngày 03/10/2018, với số tiền còn nợ 112.638.000 đồng và ngày 21/3/2023, với số tiền còn nợ 112.670.000 đồng đều là giấy nhận nợ của khoản tiền cám mà chị H, anh T1 nợ lại nhưng do vào đòi nhiều lần chị H, anh T1 không trả nên viết giấy xác nhận nợ lại để hạn lại ngày trả. Còn về việc số nợ không khớp là do chị H không nhớ rõ khoản nợ chỉ nhớ là hơn 112.000.000 đồng nên mới ghi là 112.670.000 đồng. Thực tế chị H, anh T1 còn nợ lại vợ chồng anh chị số tiền là 112.638.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Mai H có thừa nhận năm 2013 còn nợ anh T, chị C nợ gốc là 112.670.000 đồng còn anh Lương Ngọc T1 khai không có ý kiến và số tiền nợ 112.670.000đ anh T1 không liên quan và không biết. Nhưng tại giấy nhận nợ ngày 03/10/2018 (âm lịch) anh T1, chị H ký nhận nợ 112.638.000 đồng và hạn đến ngày 12/10/2018 (âm lịch) sẽ trả tiền.

Ông Nguyễn Ngọc T2 là trưởng thôn Yên Bái, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cho biết: vợ chồng anh Lương Ngọc T1, chị Nguyễn Thị Mai H có đăng ký kết hôn và đăng ký hộ khẩu thường trú, sinh sống ở thôn Y, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, khoảng 8 đến 9 năm về trước (tức là vào khoảng năm 2015-2016) có mở trang trại chăn nuôi và hiện tại anh T1, chị H vẫn đang chung sống cùng nhau là vợ chồng ở địa phương.

Khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, hàng hóa được mua bán là cám chăn nuôi để phục vụ phát triển kinh tế gia đình nên xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời khai của các đương sự. Hội đồng xét xử thấy việc chị H, anh T1 nợ tiền cám của anh T, chị C với số tiền 112.638.000 đồng (Một trăm mười hai triệu, sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng) là có thật.

Về số tiền lãi, anh T, chị C yêu cầu tính lãi từ ngày 01/7/2023 đến ngày đến khi trả hết nợ là 0,83%/tháng. Do chị H, anh T1 mua cám không trả tiền ngay cho anh T, chị C nên việc anh T đòi tiền lãi đối với các khoản tiền bán cám kể từ sau ngày hạn trả là có căn cứ nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết yêu cầu đòi tiền lãi từ ngày 01/7/2023 đến khi xét xử sơ thẩm. Yêu cầu

tính lãi của anh **T**, chị **C** là có căn cứ theo quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Lãi suất chị **H**, anh **T1** phải trả anh **T**, chị **C** đối với khoản nợ 112.638.000 đồng từ 01/7/2023 đến khi xét xử sơ thẩm 09/4/2024 là 0,83%/tháng, tương ứng với số tiền lãi là: $112.638.000 \text{ đồng} \times (09 \text{ tháng}) \times 0.83\%/tháng + (112.638.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/tháng) / 30 \text{ ngày} \times 08 \text{ ngày} = 8.663.364 \text{ đồng}$ (tám triệu, sáu trăm sáu mươi ba nghìn, ba trăm sáu mươi bốn đồng)

Tổng số tiền gốc và lãi chị **Nguyễn Thị Mai H** và anh **Lương Ngọc T1** phải có trách nhiệm trả anh **Phan Văn T**, chị **Nguyễn Thị C** là: 112.638.000 đồng + 8.663.364 đồng = 121.301.364 đồng (Một trăm hai mươi một triệu, ba trăm linh một nghìn, ba trăm sáu mươi bốn đồng).

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của anh **T** được chấp nhận nên không phải chịu tiền án phí. Chị **Nguyễn Thị Mai H** và anh **Lương Ngọc T1** phải liên đới chịu 6.065.068 đồng (sáu triệu, không trăm sáu mươi lăm nghìn, không trăm sáu mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 207; khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271; Điều 273; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 288; Điều 440, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về nghĩa vụ trả nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc chị **Nguyễn Thị Mai H** và anh **Lương Ngọc T1** phải có trách nhiệm trả anh **Phan Văn T**, anh **Nguyễn Thị C** số tiền 121.301.364 đồng (Một trăm hai mươi một triệu, ba trăm linh một nghìn, ba trăm sáu mươi bốn đồng), trong đó tiền cầm còn nợ là 112.638.000 đồng (Một trăm mười hai triệu, sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng) tiền lãi là 8.663.364 đồng (tám triệu, sáu trăm sáu mươi ba nghìn, ba trăm sáu mươi bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Về tiền án phí: Anh **Phan Văn T** không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh **Phan Văn T** số tiền 5.316.000 đồng (Năm triệu, ba trăm mười sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000374 ngày 20/10/2023 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu.

Chị **Nguyễn Thị Mai H** và anh **Lương Ngọc T1** phải liên đới chịu 6.065.068 đồng (sáu triệu, không trăm sáu mươi lăm nghìn, không trăm sáu mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- THA huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Thảo